

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/KDTM-PT

Ngày: 10/4/2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

Các Thẩm phán: Ông Vũ Việt Dũng

Ông Trương Chí Trung

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngân - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*
Bà Nguyễn Thị Tú Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 31/2023/TLPT- KDTM ngày 05 tháng 12 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do Bản án sơ thẩm số 42/2023/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 59/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 127/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: *Tổng công ty H2 (Tên viết tắt: PVChem).* Địa chỉ: Tầng F, T2, số A phố T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện nguyên đơn tham gia tố tụng: Ông Đặng Tất T- Luật sư tham gia tố tụng theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 08/4/2024 của Tổng công ty H2 do ông Dương Trí H, chức danh: Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty. (Ông T có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: *Công ty cổ phần H3 (tên viết tắt: P&C DaNang).* Địa chỉ: Số A đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện bị đơn tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Phương T1 và bà Nguyễn Thị Thúy N, cùng địa chỉ: Số F đường Đ, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng tham gia tố tụng theo Giấy uỷ quyền ngày 19/12/2023 của ông Nguyễn Văn P, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc là người đại

diện theo pháp luật của Công ty cổ phần H3. (Bà T1 vắng mặt, bà N có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần H3: Luật sư Võ Đình Đ, sinh năm 1984, thẻ luật sư số: 6217/LS thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ, thuộc Công ty L, địa chỉ: Số F đường Đ, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn - Công ty cổ phần H3

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Tổng công ty cổ phần H2 - CTCP trình bày như sau:*

Quá trình hoạt động trong các năm 2012-2014, Tổng Công ty cổ phần H2 và Công ty cổ phần H3 đã cùng nhau ký nhiều Hợp đồng mua bán hạt nhựa các loại. Trong các hợp đồng, đều quy định về việc Công ty cổ phần H3 sẽ phải trả lãi suất trả chậm cho số tiền thanh toán chậm hoặc thanh toán không đầy đủ (Điều 2 hợp đồng). Trong quá trình thực hiện các hợp đồng này, Công ty cổ phần H3 đã nhiều lần vi phạm thời hạn thanh toán dẫn đến phải chịu lãi suất trả chậm, theo đó:

- Phí trả chậm phát sinh liên quan đến việc thực hiện các hợp đồng trong năm 2012 Công ty cổ phần H3 phải trả cho Tổng công ty H2 là: 1.405.416.581 đồng (Biên bản đối chiếu phí trả chậm đính kèm công văn số 121/DMC-KD ngày 15/01/2013 và Biên bản đối chiếu phí trả chậm đính kèm công văn số 204/DMC-KD ngày 25/01/2013).

- Phí trả chậm phát sinh liên quan đến việc thực hiện các Hợp đồng trong năm 2013 Công ty cổ phần H3 phải trả cho Tổng công ty H2 là: 322.520.669 đồng.

- Phí trả chậm phát sinh liên quan đến việc thực hiện các Hợp đồng trong năm 2014 Công ty cổ phần H3 phải trả cho Tổng công ty H2 là: 50.477.233 đồng.

Như vậy, tổng số tiền (từ năm 2012- 2014) Công ty cổ phần H3 phải trả cho Tổng công ty H2 là: 1.778.414.483 đồng. Tuy nhiên, Công ty cổ phần H3 đã trả cho Tổng công ty H2 - CTCP tính đến ngày 04/10/2013, số tiền: 1.060.000.000 đồng, hiện còn nợ số tiền là: 718.414.483 đồng.

Từ đó đến nay, Tổng công ty P1 đã nhiều lần yêu cầu Công ty cổ phần H3 thanh toán số tiền còn lại cho Tổng công ty P1 bằng điện thoại cũng như đường công văn, cụ thể: Ngày 02/6/2014, Công văn số 1100/DMC-KD; Ngày 06/10/2014, Công văn số 2015/DMC-KD; Ngày 30/11/2016, Công văn số 2388/DMC-KD; Ngày 25/4/2017, Công văn số 755/DMC-KD. Tuy nhiên, đến nay mặc dù thời hạn thanh toán qua đã lâu nhưng Công ty cổ phần H3 vẫn không thực hiện việc thanh toán số tiền 718.414.483 đồng cho Tổng công ty P1.

Vì vậy, Tổng công ty H2 - CTCP kính đề nghị Tòa án buộc Công ty cổ phần H3 thanh toán cho Tổng công ty P1 số tiền là 718.414.483 đồng (bảy trăm mười tám triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, bốn trăm tám mươi ba đồng) trong đó bao gồm: Tiền lãi đã được đối chiếu công nợ ngày 15/01/2013 và 25/01/2013 giữa hai

bên còn lại là 345.416.581 đồng, còn số tiền 372.997.902 đồng là phí trả chậm quý 2,3,4 năm 2013 và Q 1 năm 2014 chưa được đối chiếu công nợ giữa hai bên nhưng đã được chúng tôi gọi qua email nhiều lần cho bị đơn nhưng chưa được xác nhận.

** Đại diện bị đơn Công ty cổ phần H3 và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất trình bày:*

Công ty cổ phần H3 xác nhận có ký kết các Hợp đồng kinh tế với Tổng công ty H2 - CTCP vào các năm 2012, 2013, 2014. Số tiền theo hợp đồng mua bán phía Công ty cổ phần H3 đã thanh toán đầy đủ cho Tổng công ty H2 - CTCP, hiện trong sổ sách kế toán Công ty không có dư nợ đối với các hợp đồng mua bán này.

Nay Tổng công ty H2 - CTCP kiện đòi lãi phát sinh từ việc trả chậm đối với các Hợp đồng mà các bên giao dịch vào các năm 2012, 2013, 2014 là đã hết thời hiệu khởi kiện, bởi lẽ:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/03/2021, Tổng công ty H2 -CTCP xác định thời điểm cuối cùng Công ty cổ phần H3 thực hiện việc thanh toán cho các hợp đồng năm 2012, 2013, 2014 là ngày 04/10/2013. Như vậy, có thể xác định rằng Tổng công ty H2 -CTCP xác định thời điểm quyền lợi của mình bị xâm phạm là vào ngày 04/10/2013. Theo quy định tại Điều 319 của Luật Thương mại 2005 thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp thương mại là 02 năm kể từ thời điểm quyền và lợi ích bị xâm phạm. Đối chiếu với quy định trên thì thời hạn cuối cùng để Tổng công ty P1 thực hiện quyền yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp cũng như giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến các hợp đồng giao kết giữa hai bên là ngày 04/10/2015. Tuy nhiên, mãi đến ngày 09/03/2021, Tổng công ty P1 mới có Đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân quận Hải Châu để yêu cầu giải quyết tranh chấp giữa hai bên và buộc bị đơn thanh toán tiền còn nợ của hợp đồng giao kết vào các năm 2012, 2013, 2014. Từ đó có thể thấy rằng Tổng công ty P1 đã thực hiện quyền khởi kiện khi mà thời hiệu khởi kiện đã hết theo quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Công ty cổ phần H3 đã có văn bản đề ngày 17/10/2022 và văn bản đề ngày 20/09/2023 để yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện trong vụ án; đồng thời, ý kiến của bị đơn Công ty cổ phần H3 về việc áp dụng thời hiệu cũng đã nhiều lần được nêu rõ tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (được ghi nhận cụ thể tại các Biên bản hòa giải ngày 08/09/2022, 18/10/2022, 15/09/2023). Do đó, theo quy định của pháp luật hiện hành thì Tòa án nhân dân quận Hải Châu phải ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Mặc khác, trong quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn cho rằng, thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn vì nguyên đơn đã nhiều lần gửi công văn, email trao đổi đến bị đơn Công ty cổ phần H3 về vấn đề thanh toán công nợ. Tuy nhiên, đó chỉ là hành động đơn phương của nguyên đơn mà không hề có bất kỳ xác nhận nào của bị đơn về các khoản thanh toán trên. Hay nói cách khác, không có phát sinh trường hợp bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Bộ luật Dân sự 2015. Việc nguyên đơn cung cấp thông tin cho rằng đã

nhiều lần gửi các công văn yêu cầu thanh toán công nợ đến Công ty cổ phần H3 thông qua đơn vị chuyển phát nhanh, tuy nhiên, theo kết quả ủy thác tư pháp và xác minh của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy theo yêu cầu của Tòa án nhân dân quận Hải Châu thì đơn vị vận chuyển không thực hiện việc chuyển giao công văn/văn bản từ Tổng công ty H2 -CTCP đến Công ty cổ phần H3 trong giai đoạn từ năm 2012-2014 cũng như không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc giao nhận văn bản từ nguyên đơn Tổng công ty P1 cho bị đơn trong thời gian từ năm 2014-2018 như lời trình bày của đại diện nguyên đơn.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tổng công ty H2 là không đủ cơ sở dựa trên các căn cứ và các chứng cứ đã nộp cho Tòa án. Do đó, Công ty cổ phần H3 yêu cầu Tòa án căn cứ theo quy định Điều 319 Luật Thương mại 2005; khoản 1 Điều 91, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 để ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án do thời hiệu khởi kiện vụ án đã hết cũng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn không có cơ sở.

Với nội dung trên, tại Bản án số 42/2023/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" của Tổng công ty H2 đối với Công ty cổ phần H3. Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Tổng công ty H2 - CTCP buộc Công ty cổ phần H3 phải trả tiền lãi chậm trả là 372.997.902 đồng.

2. Buộc Công ty cổ phần H3 phải thanh toán cho Tổng công ty H2 - CTCP số tiền 345.416.581 đồng (Ba trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm mười sáu ngàn năm trăm tám mươi một đồng).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 13/10/2023, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn: Công ty cổ phần H3 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và đình chỉ giải quyết vụ án. Với lý do: Bản án sơ thẩm đã có sai lầm trong áp dụng quy định của pháp luật dẫn đến ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng phát biểu về việc chấp hành pháp luật và nội dung giải quyết vụ án như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Do kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần H3 không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Không chấp nhận kháng của bị đơn Công ty cổ phần H3, giữ

nguyên Bản án số 42/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Toà án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Công ty cổ phần H3 kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần H3 thì thấy:

[2.1] Từ năm 2012 đến năm 2014, Tổng công ty H2 và Công ty cổ phần H3 có cùng nhau ký các hợp đồng mua bán sản phẩm hạt nhựa. Các hợp đồng này có điều khoản tương tự, tại mục 2.4.2 có nội dung: Bên B (Công ty H3) có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên A (Tổng công ty P1) trong vòng 25 ngày lịch (có hợp đồng là 40 ngày lịch) kể từ ngày hai bên ký Biên bản giao nhận; mục 2.4.3 có nội dung: “Trường hợp bên B thanh toán chậm hoặc thanh toán không đầy đủ so với thời hạn quy định tại điều 2.4.2 hợp đồng này thì ngoài việc phải thanh toán trị giá hàng hóa trên hóa đơn bên B phải trả mức lãi suất cho số tiền thanh toán chậm hoặc thanh toán không đầy đủ với lãi suất bằng mức lãi suất trả chậm được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng V cộng với biên độ 2% (có hợp đồng là 3%) công bố vào ngày đến hạn thanh toán cho số ngày thực chậm thanh toán” và tại Điều 3 các hợp đồng này có quy định về bảo lãnh thanh toán: “...bên B phải mở bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng có giá trị tương ứng với giá trị lô hàng ngày trong tuần tạm tính theo quy định tại điều 3.1 của hợp đồng này”; mục 3.3 quy định: “Bảo lãnh thanh toán có hiệu lực 30 ngày kể từ ngày mở bảo lãnh”; mục 3.4 quy định: “Trường hợp bên B không thanh toán cho bên A đúng ngày đáo hạn như quy định tại điều 2.4.2 của hợp đồng này bên A có quyền yêu cầu Ngân hàng bảo lãnh của bên A thanh toán toàn bộ giá trị các chuyển hàng đã nhận phù hợp với đơn giá theo công thức quy định tại điều 2.1 hợp đồng này” và mục 3.5 quy định: “Ngân hàng bảo lãnh cho bên B chỉ định và phải được bên A chấp nhận mọi thủ tục liên quan tới bảo lãnh ngân hàng do bên B chịu”, mục 5.2.3 của Hợp đồng còn quy định về quyền của bên A: “Quyền yêu cầu Ngân hàng thanh toán bằng bảo lãnh thanh toán quy định tại hợp đồng trong trường hợp bên B thanh toán chậm hoặc thanh toán không đầy đủ so với thời hạn quy định”. Như vậy, các bên có thỏa thuận về việc bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ các hợp đồng mua bán hạt nhựa nêu trên. Bảo lãnh là một biện pháp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 7 Điều 292, Điều 335 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Thực hiện hợp đồng, theo các bên trình bày, bên mua là Công ty cổ phần H3 đã thanh toán đầy đủ tiền mua hàng cho bên bán là Tổng công ty H2 -

CTCP, tuy nhiên các bên vẫn chưa thanh lý hợp đồng. Nay nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn phải trả phí (lãi) do chậm thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ các Hợp đồng mua bán từ những năm 2012, 2013, 2014 Hội đồng xét xử xét thấy, Hợp đồng mua bán các bên chưa thanh lý, điều đó có nghĩa là vẫn tồn tại quyền và nghĩa vụ của các bên được ràng buộc trong hợp đồng nên xem xét nghĩa vụ trả lãi phát sinh từ hợp đồng cần phải xem xét tổng thể các điều khoản khác có liên quan trong hợp đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 319 của Luật Thương mại 2005 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp là 02 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

[2.3] Nguyên đơn Tổng công ty P1 cho rằng trong suốt quá trình từ năm 2012 đến trước ngày khởi kiện, nguyên đơn vẫn gửi thông báo đòi nợ cho bị đơn là Công ty cổ phần H3. Tuy nhiên, theo xác minh tại Tòa án cấp sơ thẩm không thể hiện nguyên đơn có gửi thông báo đòi nợ đối với bị đơn. Trong hồ sơ chỉ thể hiện, tháng 7 năm 2018, Tổng công ty H2 (nay là Tổng công ty H2) có gửi Đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp là Công ty cổ phần H3 nhưng sau đó Tòa án đã có Quyết định trả lại đơn vào tháng 10 năm 2018 với lý do: Không sửa đổi, bổ sung tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Mặt khác, nguyên đơn trình bày, phí (lãi) trả chậm phát sinh liên quan đến các hợp đồng trong năm 2012, 2013, 2014 là: 1.778.414.483 đồng nhưng tính đến ngày 04/10/2013, Công ty cổ phần H3 đã trả cho Tổng công ty P1 số tiền: 1.060.000.000 đồng hiện còn nợ 718.414.483 đồng. Như vậy, tính từ ngày 04/10/2013 là ngày mà quyền và lợi ích của Tổng công ty P1 bị xâm phạm đến ngày nguyên đơn khởi kiện là ngày 18/3/2021 là gần 08 năm là đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 319 của Luật Thương mại 2005 nên kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần H3 là có cơ sở cần được chấp nhận.

[2.4] Xuyên suốt trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn Công ty cổ phần H3 luôn yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra Bản án. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự để đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng nên cần huỷ Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

[3] Về hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đó, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do vụ án hết thời hiệu khởi kiện nên căn cứ khoản 3 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, hoàn trả lại cho nguyên đơn Tổng công ty H2 – CTCP tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.368.000 đồng (mười sáu triệu, ba trăm sáu mươi tám ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0006048 ngày 28/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành

phố Đà Nẵng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận đơn kháng cáo nên bị đơn Công ty cổ phần H3 không phải chịu án phí, hoàn trả lại Công ty cổ phần H3 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) theo Biên lai thu số 0002538 ngày 02/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 4 Điều 308, điểm e khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, Điều 311 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Điều 319 của Luật Thương mại 2005.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần H3.

II. Hủy Bản án sơ thẩm số 42/2023/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và đình chỉ giải quyết vụ án.

1. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án này về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Tổng công ty H2 - CTCP được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 16.368.000 đồng (mười sáu triệu, ba trăm sáu mươi tám ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0006048 ngày 28/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

III. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty cổ phần H3 được hoàn trả lại tiền án phí kháng cáo đã nộp là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) theo Biên lai thu số 0002538 ngày 02/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

